

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

## MỤC LỤC

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>      | 2 - 3        |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>     | 4 - 5        |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>             |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 - 30      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                      |                 |                            |
|----------------------|-----------------|----------------------------|
| Nguyễn Văn Bá        | Chủ tịch HĐQT   | Bổ nhiệm ngày 20/10/2017   |
| Ông Hoàng Đăng Khoa  | Chủ tịch HĐQT   | Miễn nhiệm ngày 20/10/2017 |
| Ông Trần Phú Hiệp    | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 20/10/2017   |
| Ông Nguyễn Văn Trọng | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 23/12/2015   |

#### **Ban giám đốc**

|                      |              |                            |
|----------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Trần Phú Hiệp    | Giám Đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/10/2017   |
| Ông Nguyễn Văn Bá    | Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 20/10/2017 |
| Ông Nguyễn Văn Trọng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/01/2016   |
| Ông Nguyễn Bá Song   | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/01/2016   |
| Ông Phan Tiến Dũng   | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/01/2016   |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

---

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban giám đốc



---

**Trần Phú Hiệp**

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Số: 206/2018/BCKT-PB.00124

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được lập ngày 22 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 23/02/2017.



**Phạm Tuấn Vũ**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM         | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            |            | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>42.002.702.118</b> | <b>50.586.677.510</b> |
| <b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>4.544.167.174</b>  | <b>9.631.144.794</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 4.544.167.174         | 9.631.144.794         |
| <b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |            | -                     | -                     |
| <b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>35.718.138.453</b> | <b>38.183.593.103</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.2        | 33.392.899.149        | 32.940.182.478        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.3        | 90.000.000            | 403.109.834           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.4        | 4.429.546.419         | 7.129.689.772         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |            | (2.194.307.115)       | (2.289.388.981)       |
| <b>IV/ Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5.5</b> | <b>1.740.396.491</b>  | <b>2.771.939.613</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |            | 1.740.396.491         | 2.771.939.613         |
| <b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | -                     | -                     |
| <b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |            | <b>12.644.181.476</b> | <b>11.424.138.968</b> |
| <b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | -                     | -                     |
| <b>II/ Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>10.113.102.410</b> | <b>8.483.732.515</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.6        | 10.113.102.410        | 8.483.732.515         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |            | 24.946.112.489        | 21.559.375.581        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |            | (14.833.010.079)      | (13.075.643.066)      |
| <b>III/ Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |            | -                     | -                     |
| <b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |            | -                     | <b>159.709.091</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |            | -                     | 159.709.091           |
| <b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |            | -                     | -                     |
| <b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>2.531.079.066</b>  | <b>2.780.697.362</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.7        | 2.531.079.066         | 2.780.697.362         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |            | <b>54.646.883.594</b> | <b>62.010.816.478</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | TM          | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            |             | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
| <b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>35.706.189.927</b> | <b>43.556.292.204</b> |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>35.706.189.927</b> | <b>43.556.292.204</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 5.8         | 15.527.947.127        | 21.321.852.998        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 1.092.293.315         | 497.500.000           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 5.10        | 2.369.876.062         | 3.021.827.041         |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 14.107.529.797        | 14.204.705.699        |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 5.9         | 2.401.185.538         | 4.417.830.712         |
| 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi              | 322        |             | 207.358.088           | 92.575.754            |
| <b>II/ Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| <b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>18.940.693.667</b> | <b>18.454.524.274</b> |
| <b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>5.11</b> | <b>18.940.693.667</b> | <b>18.454.524.274</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 16.500.000.000        | 16.500.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 16.500.000.000        | 16.500.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 400.000.000           | -                     |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 2.040.693.667         | 1.954.524.274         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 2.040.693.667         | 1.954.524.274         |
| <b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>54.646.883.594</b> | <b>62.010.816.478</b> |



**Trần Phú Hiệp**  
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2018

**Hà Huy Tâm**  
Kế toán trưởng

**Đào Thị Minh Hương**  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG

Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Chi tiêu   | Mã số | TM  | Đơn vị tính: VND |                 |
|--|-------|-----|------------------|-----------------|
|  |       |     | Năm 2017         | Năm 2016        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1 | 129.227.410.616  | 130.150.888.784 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |     | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |     | 129.227.410.616  | 130.150.888.784 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2 | 112.592.081.026  | 112.659.421.636 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |     | 16.635.329.590   | 17.491.467.148  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3 | 254.013.914      | 475.060.938     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4 | 10.652.300       | -               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |     | 2.482.300        | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |     | -                | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.5 | 14.410.772.156   | 15.546.893.754  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |     | 2.467.919.048    | 2.419.634.332   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.6 | 290.743.755      | 272.720.637     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.7 | 206.713.947      | 245.971.720     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |     | 84.029.808       | 26.748.917      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |     | 2.551.948.856    | 2.446.383.249   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.8 | 511.255.189      | 491.858.975     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |     | -                | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |     | 2.040.693.667    | 1.954.524.274   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 6.9 | 1.237            | 1.185           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 6.9 | 1.237            | 1.185           |



Trần Phú Hiệp  
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Hà Huy Tâm  
Kế toán trưởng

Đào Thị Minh Hương  
Người lập biểu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   |           | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| Chi tiêu  | Mã số     | Năm 2017               | Năm 2016               |
| <b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        | 148.883.019.946        | 154.804.707.680        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ              | 02        | (65.920.681.135)       | (66.646.663.572)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        | (59.125.872.328)       | (59.068.602.441)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        | (2.482.300)            | -                      |
| 5. Thuế TNDN đã nộp   | 05        | (586.649.631)          | (566.165.471)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        | (267.755.664)          | 23.335.772.974         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        | (24.613.177.459)       | (54.233.569.278)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>(1.633.598.571)</b> | <b>(2.374.520.108)</b> |
| <b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        | (2.577.482.363)        | (285.300.062)          |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 254.013.914            | 475.060.938            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>(2.323.468.449)</b> | <b>189.760.876</b>     |
| <b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 2.766.086.909          | -                      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (2.766.086.909)        | -                      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        | (1.129.910.600)        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(1.129.910.600)</b> | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> | <b>(5.086.977.620)</b> | <b>(2.184.759.232)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> | <b>9.631.144.794</b>   | <b>11.815.904.026</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                           | <b>70</b> | <b>4.544.167.174</b>   | <b>9.631.144.794</b>   |



**Trần Phú Hiệp**  
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2018

**Hà Huy Tâm**  
Kế toán trưởng

**Đào Thị Minh Hương**  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG  
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/10/2017.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                       | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>             |
|---|--|---|
| Chi nhánh Xây dựng công trình Bắc Giang | Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang | Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty |

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ thi công xây dựng công trình về giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng, công nghiệp;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, đường thủy.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

#### **4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.11 Doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 4.13 Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 31/12/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 90.928.902           | 68.003.948           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.453.238.272        | 9.563.140.846        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.544.167.174</b> | <b>9.631.144.794</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.2 Phải thu khách hàng****5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>31/12/2017</b>     |                        | <b>01/01/2017</b>     |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                | 16.052.370.947        | -                      | 14.378.423.019        | -                      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Cảng | -                     | -                      | 3.314.466.000         | -                      |
| Phải thu các khách hàng khác                   | 17.340.528.202        | (2.194.307.115)        | 15.247.293.459        | (2.289.388.981)        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>33.392.899.149</b> | <b>(2.194.307.115)</b> | <b>32.940.182.478</b> | <b>(2.289.388.981)</b> |

**5.2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|   | <b>31/12/2017</b>     |                 | <b>01/01/2017</b>     |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                       | 16.052.370.947        | -               | 14.378.423.019        | -               |
| Ban QL dự án ĐS KVI - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 2.719.255.728         | -               | 149.863.000           | -               |
| Công ty CP Vận tải đường sắt Hà Nội                   | 137.047.000           | -               | 2.829.750.000         | -               |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái                     | 1.468.173.635         | -               | 300.000.000           | -               |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa                   | -                     | -               | 368.844.000           | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>20.376.847.310</b> | <b>-</b>        | <b>18.026.880.019</b> | <b>-</b>        |

**5.2.3 Nợ xấu**

|   | <b>31/12/2017</b>    |                               | <b>01/01/2017</b>    |                               |
|---|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể thu hồi<br>VND |
| UBND Thành phố Bắc Giang                      | 149.727.115          | -                             | 349.727.115          | 104.918.135                   |
| Công ty TNHH Hương Tâm                        | 119.167.000          | -                             | 119.167.000          | -                             |
| Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng 121 - Cienco1 | 1.925.413.000        | -                             | 1.925.413.000        | -                             |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.194.307.115</b> | <b>-</b>                      | <b>2.394.307.115</b> | <b>104.918.135</b>            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2017        |                 | 01/01/2017         |                 |
|---|-------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng hạ tầng Bắc Giang | -                 | -               | 402.276.500        | -               |
| Công ty TNHH XD và TM Hiệp Minh                     | 90.000.000        | -               | -                  | -               |
| Các khoản trả trước cho người bán khác              | -                 | -               | 833.334            | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>90.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>403.109.834</b> | <b>-</b>        |

### 5.4 Phải thu khác

#### 5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

|  | 31/12/2017           |                 | 01/01/2017           |                 |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu khác</b>                     | <b>4.429.546.419</b> | <b>-</b>        | <b>7.129.689.772</b> | <b>-</b>        |
| Ký quỹ, ký cược                          | 1.445.795.444        | -               | 3.679.179.328        | -               |
| Tiền tạm ứng cho CBNV                    | 972.000.000          | -               | 1.767.445.495        | -               |
| Phải thu chi phí bảo quản trông coi VTTH | 566.054.855          | -               | -                    | -               |
| Phải thu bảo hiểm của người lao động     | 327.452.144          | -               | 425.560.484          | -               |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam          | 901.859.400          | -               | 901.859.400          | -               |
| Các khoản phải thu khác                  | 216.384.576          | -               | 355.645.065          | -               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.429.546.419</b> | <b>-</b>        | <b>7.129.689.772</b> | <b>-</b>        |

#### 5.4.2 Phải thu khác của các bên liên quan

|                                 | 31/12/2017         |                 | 01/01/2017         |                 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                 | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 901.859.400        | -               | 901.859.400        | -               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>901.859.400</b> | <b>-</b>        | <b>901.859.400</b> | <b>-</b>        |

### 5.5 Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2017           |                 | 01/01/2017           |                 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.109.934.119        | -               | 1.650.959.300        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 87.496.518           | -               | 99.053.106           | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 542.965.854          | -               | 1.021.927.207        | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.740.396.491</b> | <b>-</b>        | <b>2.771.939.613</b> | <b>-</b>        |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG  
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| 5.6                    | Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>VND | TSCĐ khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND      |
|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>      |                                     |                               |                          |  |                                  |                    |                       |
|                        | <b>Số dư tại 01/01/2017</b>         | <b>12.885.796.189</b>         | <b>3.828.583.889</b>     | <b>4.179.621.274</b>                   | <b>550.239.229</b>               | <b>115.135.000</b> | <b>21.559.375.581</b> |
|                        | Mua trong kỳ                        | -                             | 290.000.000              | -                                      | 125.000.000                      | -                  | 415.000.000           |
|                        | Đầu tư XDCB hoàn thành              | 1.978.373.272                 | -                        | -                                      | -                                | -                  | 1.978.373.272         |
|                        | Tăng khác                           | -                             | 993.363.636              | -                                      | -                                | -                  | 993.363.636           |
|                        | <b>Số dư tại 31/12/2017</b>         | <b>14.864.169.461</b>         | <b>5.111.947.525</b>     | <b>4.179.621.274</b>                   | <b>675.239.229</b>               | <b>115.135.000</b> | <b>24.946.112.489</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                     |                               |                          |  |                                  |                    |                       |
|                        | <b>Số dư tại 01/01/2017</b>         | <b>7.436.424.389</b>          | <b>2.487.649.354</b>     | <b>2.810.003.045</b>                   | <b>287.547.152</b>               | <b>54.019.126</b>  | <b>13.075.643.066</b> |
|                        | Khấu hao trong năm                  | 767.002.740                   | 493.325.299              | 373.303.388                            | 105.580.586                      | 18.155.000         | 1.757.367.013         |
|                        | Thanh lý, nhượng bán                | -                             | -                        | -                                      | -                                | -                  | -                     |
|                        | <b>Số dư tại 31/12/2017</b>         | <b>8.203.427.129</b>          | <b>2.980.974.653</b>     | <b>3.183.306.433</b>                   | <b>393.127.738</b>               | <b>72.174.126</b>  | <b>14.833.010.079</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                     |                               |                          |  |                                  |                    |                       |
|                        | <b>Số dư tại 01/01/2017</b>         | <b>5.449.371.800</b>          | <b>1.340.934.535</b>     | <b>1.369.618.229</b>                   | <b>262.692.077</b>               | <b>61.115.874</b>  | <b>8.483.732.515</b>  |
|                        | <b>Số dư tại 31/12/2017</b>         | <b>6.660.742.332</b>          | <b>2.130.972.872</b>     | <b>996.314.841</b>                     | <b>282.111.491</b>               | <b>42.960.874</b>  | <b>10.113.102.410</b> |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

70.500.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 5.7 Chi phí trả trước dài hạn

|                              | 31/12/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi thế kinh doanh           | 1.856.961.529        | 2.089.081.719        |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 674.117.537          | 691.615.643          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.531.079.066</b> | <b>2.780.697.362</b> |

### 5.8 Phải trả người bán

#### 5.8.1 Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2017            |                                 | 01/01/2017            |                                 |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Công ty CP Đầu tư Công<br>trình Hà Nội    | 2.141.929.385         | 2.141.929.385                   | 3.126.338.785         | 3.126.338.785                   |
| Tổng Công ty Đường sắt<br>Việt Nam        | 4.085.048.061         | 4.085.048.061                   | 4.578.335.273         | 4.578.335.273                   |
| Công ty CP Thương mại<br>và tư vấn Tân Cơ | 3.325.476.000         | 3.325.476.000                   | -                     | -                               |
| Các đối tượng khác                        | 5.975.493.681         | 5.975.493.681                   | 13.617.178.940        | 13.617.178.940                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>15.527.947.127</b> | <b>15.527.947.127</b>           | <b>21.321.852.998</b> | <b>21.321.852.998</b>           |

#### 5.8.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

|   | 31/12/2017           |                                 | 01/01/2017           |                                 |
|---|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Tổng Công ty Đường sắt<br>Việt Nam                              | 4.085.048.061        | 4.085.048.061                   | 4.578.335.273        | 4.578.335.273                   |
| Công ty CP đá Đồng Mô   | 559.862.063          | 559.862.063                     | 479.195.773          | 479.195.773                     |
| Công ty Cổ phần Xe lửa<br>Gia Lâm                               | -                    | -                               | 69.581.853           | 69.581.853                      |
| Công ty Cổ phần Vận tải<br>Đường sắt Hà Nội - CN<br>Toa xe hàng | -                    | -                               | 39.850.000           | 39.850.000                      |
| Trung tâm y tế đường<br>sắt                                     | 116.200.000          | 116.200.000                     | -                    | -                               |
| Công ty cổ phần đường<br>sắt Hà Hải                             | 7.502.000            | 7.502.000                       | 13.899.000           | 13.899.000                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.768.612.124</b> | <b>4.768.612.124</b>            | <b>5.180.861.899</b> | <b>5.180.861.899</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.9 Phải trả khác****5.9.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                 | <b>31/12/2017</b>    |                                 | <b>01/01/2017</b>    |                                 |
|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|                                 | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Phải trả giá trị vật tư thu hồi | 1.202.966.691        | 1.202.966.691                   | 1.100.396.889        | 1.100.396.889                   |
| Tổng công ty Đường sắt Việt Nam | 1.010.145.338        | 1.010.145.338                   | 2.195.995.695        | 2.195.995.695                   |
| Phải trả tiền cổ tức            | 25.089.400           | 25.089.400                      | -                    | -                               |
| Phải trả các đối tượng khác     | 162.984.109          | 162.984.109                     | 1.121.438.128        | 1.121.438.128                   |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.401.185.538</b> | <b>2.401.185.538</b>            | <b>4.417.830.712</b> | <b>4.417.830.712</b>            |

**5.9.2 Phải trả khác cho các bên liên quan**

|                                 | <b>31/12/2017</b>    |                                 | <b>01/01/2017</b>    |                                 |
|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|                                 | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Tổng công ty Đường sắt Việt Nam | 1.010.145.338        | 1.010.145.338                   | 2.195.995.695        | 2.195.995.695                   |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.010.145.338</b> | <b>1.010.145.338</b>            | <b>2.195.995.695</b> | <b>2.195.995.695</b>            |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG  
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                               | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | -                        | 2.348.170.840            | 8.739.942.989                | 8.165.024.736             | -                       | 2.923.089.093           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                        | 14.194.222               | 586.649.631                  | 511.255.189               | -                       | 89.588.664              |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                        | 7.511.000                | 114.950.918                  | 113.312.634               | -                       | 9.149.284               |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                        | -                        | 428.854.861                  | 428.854.861               | -                       | -                       |
| Các loại thuế khác            | -                        | -                        | 4.000.000                    | 4.000.000                 | -                       | -                       |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | -                        | -                        | 81.561.971                   | 81.561.971                | -                       | -                       |
| <b>Cộng</b>                   | -                        | <b>2.369.876.062</b>     | <b>9.955.960.370</b>         | <b>9.304.009.391</b>      | -                       | <b>3.021.827.041</b>    |

**5.11 Vốn chủ sở hữu**  
**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND         |
|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2016</b> | <b>16.500.000.000</b>      | -                         | -                       | <b>16.500.000.000</b> |
| Lãi trong năm trước         | -                          | -                         | 1.954.524.274           | 1.954.524.274         |
| <b>Số dư tại 31/12/2016</b> | <b>16.500.000.000</b>      | -                         | <b>1.954.524.274</b>    | <b>18.454.524.274</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2017</b> | <b>16.500.000.000</b>      | -                         | <b>1.954.524.274</b>    | <b>18.454.524.274</b> |
| Lãi trong năm nay           | -                          | -                         | 2.040.693.667           | 2.040.693.667         |
| Phân phối lợi nhuận (i)     | -                          | 400.000.000               | (1.954.524.274)         | (1.554.524.274)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>16.500.000.000</b>      | <b>400.000.000</b>        | <b>2.040.693.667</b>    | <b>18.940.693.667</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG  
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Quyết định số 361/ĐSHL của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng ngày 12/04/2017. Chi tiết:

| Năm 2016                        |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| VND                             |                      |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | 400.000.000          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 399.524.274          |
| Chia cổ tức                     | 1.155.000.000        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>1.954.524.274</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                 | 31/12/2017       |                            | 01/01/2017       |                            |
|---------------------------------|------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
|                                 | Số lượng<br>CP   | Giá trị<br>VND<br>%        | Số lượng<br>CP   | Giá trị<br>VND<br>%        |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 841.500          | 8.415.000.000 51%          | 841.500          | 8.415.000.000 51%          |
| Các đối tượng khác              | 808.500          | 8.085.000.000 49%          | 808.500          | 8.085.000.000 49%          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.650.000</b> | <b>16.500.000.000 100%</b> | <b>1.650.000</b> | <b>16.500.000.000 100%</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:**

|                                  | Năm 2017             | Năm 2016       |
|----------------------------------|----------------------|----------------|
|                                  | VND                  | VND            |
| Vốn góp đầu năm                  | 16.500.000.000       | 16.500.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                    | -              |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                    | -              |
| Vốn góp cuối năm                 | 16.500.000.000       | 16.500.000.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>1.155.000.000</b> | <b>-</b>       |

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  |                      |
|----------------------------------|----------------------|
| Vốn góp đầu năm                  | 16.500.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                    |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                    |
| Vốn góp cuối năm                 | 16.500.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>1.155.000.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### Cổ phiếu

|  | 31/12/2017<br><i>Cổ phiếu</i> | 01/01/2017<br><i>Cổ phiếu</i> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>             | 1.650.000                     | 1.650.000                     |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>          | 1.650.000                     | 1.650.000                     |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | -                             | -                             |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                 | 1.650.000                     | 1.650.000                     |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | -                             | -                             |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | 10.000                        | 10.000                        |

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Tổng doanh thu

|  | Năm 2017<br><i>VND</i> | Năm 2016<br><i>VND</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 129.227.410.616        | 130.150.888.784        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>129.227.410.616</b> | <b>130.150.888.784</b> |

##### 6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

|   | Năm 2017<br><i>VND</i> | Năm 2016<br><i>VND</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                                       | 106.224.562.312        | 109.343.378.385        |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội                              | 1.245.874.545          | 5.331.030.000          |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái                                     | 1.607.430.578          | 635.218.260            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Công trình 3                       | -                      | 75.865.500             |
| Ban QLDA Đường Sắt KV1-TCT ĐSVN                                       | 5.597.823.388          | -                      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam-Khai thác Đường sắt Hà Lạng | 684.470.219            | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>115.360.161.042</b> | <b>115.385.492.145</b> |

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

|  | Năm 2017<br><i>VND</i> | Năm 2016<br><i>VND</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 112.592.081.026        | 112.659.421.636        |
| <b>Cộng</b>  | <b>112.592.081.026</b> | <b>112.659.421.636</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 254.013.914        | 475.060.938        |
|                            | <b>254.013.914</b> | <b>475.060.938</b> |

### 6.4 Chi phí tài chính

|                        | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND |
|------------------------|-------------------|-----------------|
| Lãi tiền vay           | 2.482.300         | -               |
| Chi phí tài chính khác | 8.170.000         | -               |
| <b>Cộng</b>            | <b>10.652.300</b> | <b>-</b>        |

### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|   | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 8.919.806.817         | 10.007.877.197        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.490.965.339         | 5.539.016.557         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>14.410.772.156</b> | <b>15.546.893.754</b> |

### 6.6 Thu nhập khác

|   | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học | 157.142.857        | 76.190.476         |
| Thu nhập khác                             | 133.600.898        | 196.530.161        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>290.743.755</b> | <b>272.720.637</b> |

### 6.7 Chi phí khác

|                                       | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND    |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động nghiên cứu khoa học | 157.142.857        | 76.190.476         |
| Các khoản khác                        | 49.571.090         | 169.781.244        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>206.713.947</b> | <b>245.971.720</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|   | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>2.551.948.856</b> | <b>2.446.383.249</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b> | <b>4.327.090</b>     | <b>12.911.628</b>    |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 4.327.090            | 12.911.628           |
| Thuế TNCN trước năm 2016  | 4.327.090            | 12.911.628           |
| <b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>  | <b>2.556.275.946</b> | <b>2.459.294.877</b> |
| <b>Thuế suất thuế TNDN</b>  | <b>20%</b>           | <b>20%</b>           |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>                             | <b>511.255.189</b>   | <b>491.858.975</b>   |

**6.9 Lãi trên cổ phiếu****6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN   | 2.040.693.667   | 1.954.524.274   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | -               |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông   | 2.040.693.667   | 1.954.524.274   |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -               | -               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)  | 1.650.000       | 1.650.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>1.237</b>    | <b>1.185</b>    |

Điều lệ hoạt động và quy chế tài chính của Công ty không quy định cụ thể về việc phải trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Đồng thời, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa đến kỳ tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Theo đó, Công ty không ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích lập khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**6.9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN   | 2.040.693.667   | 1.954.524.274   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | -               |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông   | 2.040.693.667   | 1.954.524.274   |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -               | -               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)  | 1.650.000       | 1.650.000       |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>1.237</b>    | <b>1.185</b>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 31.418.812.618         | 26.047.812.247         |
| Chi phí nhân công                | 73.297.219.060         | 70.874.880.431         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.663.325.073          | 1.389.434.031          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 17.932.498.266         | 23.459.905.718         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.973.729.587          | 3.089.099.936          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>130.285.584.604</b> | <b>124.861.132.363</b> |

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

### 7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

### 7.3 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị ghi sổ        |                        |                       |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2017            |                        |                       | 01/01/2017             |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.544.167.174         | -                      | 9.631.144.794         | -                      |
| Phải thu khách hàng                | 33.392.899.149        | (2.194.307.115)        | 32.940.182.478        | (2.289.388.981)        |
| Phải thu về cho vay                | -                     | -                      | -                     | -                      |
| Phải thu khác                      | 4.429.546.419         | -                      | 7.129.689.772         | -                      |
| Đầu tư tài chính                   | -                     | -                      | -                     | -                      |
|                                    | <b>42.366.612.742</b> | <b>(2.194.307.115)</b> | <b>49.701.017.044</b> | <b>(2.289.388.981)</b> |

|                              | Giá trị ghi sổ        |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                       |                       |
| Vay và nợ                    | -                     | -                     |
| Phải trả người bán           | 15.527.947.127        | 21.321.852.998        |
| Chi phí phải trả             | -                     | -                     |
| Phải trả khác                | 2.401.185.538         | 4.417.830.712         |
|                              | <b>17.929.132.665</b> | <b>25.739.683.710</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

#### **Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

#### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                              |                                |                   |                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.544.167.174                | -                              | -                 | 4.544.167.174         |
| Phải thu khách hàng                | 31.198.592.034               | -                              | -                 | 31.198.592.034        |
| Phải thu về cho vay                | -                            | -                              | -                 | -                     |
| Phải thu khác                      | 4.429.546.419                | -                              | -                 | 4.429.546.419         |
| Đầu tư tài chính                   | -                            | -                              | -                 | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>40.172.305.627</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>40.172.305.627</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.631.144.794                | -                              | -                 | 9.631.144.794         |
| Phải thu khách hàng                | 30.650.793.497               | -                              | -                 | 30.650.793.497        |
| Phải thu về cho vay                | -                            | -                              | -                 | -                     |
| Phải thu khác                      | 7.129.689.772                | -                              | -                 | 7.129.689.772         |
| Đầu tư tài chính                   | -                            | -                              | -                 | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>47.411.628.063</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>47.411.628.063</b> |

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                              | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                              |                                |                   |                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>   |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                    | -                            | -                              | -                 | -                     |
| Phải trả người bán           | 15.527.947.127               | -                              | -                 | 15.527.947.127        |
| Chi phí phải trả             | -                            | -                              | -                 | -                     |
| Phải trả khác                | 2.401.185.538                | -                              | -                 | 2.401.185.538         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>17.929.132.665</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>17.929.132.665</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>   |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                    | -                            | -                              | -                 | -                     |
| Phải trả người bán           | 21.321.852.998               | -                              | -                 | 21.321.852.998        |
| Chi phí phải trả             | -                            | -                              | -                 | -                     |
| Phải trả khác                | 4.417.830.712                | -                              | -                 | 4.417.830.712         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>25.739.683.710</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>25.739.683.710</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 7.4 Thông tin về các bên liên quan

#### 7.4.1 Danh sách bên liên quan

| Bên liên quan   | Mối quan hệ   |
|---|---|
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                                       | Công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái                                     | Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải                                      | Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm  | Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần đá Đồng Mô  | Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần TTTH Đường sắt Bắc Giang                              | Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam                |
| Ban QLDA Đường Sắt KV1-TCT ĐSVN                                       | Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty                   |
| Trung tâm Y tế Đường sắt  | Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty                   |
| Công ty Cổ Phần Vận tải ĐS Hà Nội                                     | Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam                |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá  | Công ty con của TCT Đường sắt Việt Nam                |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam-Khai thác Đường sắt Hà Lạng | Đơn vị hạch toán phụ thuộc của TCT Đường sắt Việt Nam |
| Trường Cao đẳng nghề Đường sắt  | Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty                   |

#### 7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Năm 2017<br>VND |
|--|-----------------|
| <b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>                                       |                 |
| Chi phí thuê máy móc, thuê nhà cung cầu, cung đường                          | 4.307.231.862   |
| Nhận tiền thanh toán công nợ   | 114.391.751.142 |
| Thanh toán công nợ thuê máy chèn Áo  | 4.578.335.273   |
| Bù trừ công nợ   | 692.094.988     |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</b>                              |                 |
| Sử dụng dịch vụ vận chuyển   | 967.192.000     |
| Nhận tiền thanh toán công nợ   | 4.063.165.000   |
| Thanh toán công nợ phải trả  | 1.063.911.200   |
| <b>Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái</b>                                     |                 |
| Nhận tiền thanh toán công nợ   | 600.000.000     |
| <b>Ban QLDA Đường Sắt KV1-TCT ĐSVN</b>                                       |                 |
| Nhận tiền thanh toán công nợ   | 3.588.213.000   |
| <b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam-Khai thác Đường sắt Hà Lạng</b> |                 |
| Nhận tiền thanh toán công nợ   | 752.917.241     |
| <b>Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa</b>                                   |                 |
| Nhận tiền thanh toán công nợ   | 368.844.000     |
| <b>Trường Cao đẳng nghề Đường sắt</b>  |                 |
| Sử dụng dịch vụ đào tạo  | 18.500.000      |
| Thanh toán công nợ   | 18.500.000      |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   | Năm 2017<br>VND |
|---|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ</b>                 |                 |
| Mua vật liệu                                      | 982.423.900     |
| Thanh toán công nợ                                | 1.000.000.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm</b>             |                 |
| Thanh toán công nợ                                | 69.581.853      |
| <b>Công ty Cổ phần TTTT Đường sắt Bắc Giang</b>   |                 |
| Sử dụng dịch vụ                                   | 26.340.000      |
| Thanh toán công nợ                                | 28.974.000      |
| <b>Trung tâm Y tế Đường sắt</b>                   |                 |
| Sử dụng dịch vụ khám sức khỏe                     | 116.200.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải</b>           |                 |
| Sử dụng dịch vụ                                   | 6.820.000       |
| Thanh toán công nợ                                | 13.899.000      |
| <b>Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt:</b> |                 |

**Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc**

Năm 2017  
VND  
**1.762.182.449**

### 7.4.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

### 7.5 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 7.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.



**Trần Phú Hiệp**  
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2018

**Hà Huy Tâm**  
Kế toán trưởng



**Đào Thị Minh Hương**  
Người lập biểu